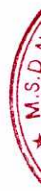


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-46
Bảng cân đối kế toán riêng	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 09 năm 2017.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Kim Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Khôi Phục	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Kiểm soát viên trưởng
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên
Bà Võ Thị Tuyết Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 04 năm 2018, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.018.056.770.604	3.773.104.137.829
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.555.175.685	1.962.214.426.501
111	1. Tiền		20.055.175.685	13.057.426.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.500.000.000	1.949.157.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.614.376.000.000	205.815.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.613.321.000.000	204.760.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		444.827.682.765	207.133.455.479
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	478.484.315.553	139.854.754.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.482.908.110	76.931.649.711
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.857.787.380	89.720.951.088
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(149.980.503.246)	(149.967.524.471)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	49.983.174.968	50.593.624.307
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.292.919.541.591	1.214.881.770.861
141	1. Hàng tồn kho		1.292.919.541.591	1.214.881.770.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		621.378.370.563	183.059.484.988
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	520.414.258	614.472.689
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	620.857.956.305	182.445.012.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.011.490.334.308	1.931.742.442.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		410.000.000	410.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	410.000.000	410.000.000
220	II. Tài sản cố định		396.557.536.325	436.972.112.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	396.450.768.368	436.837.630.715
222	- Nguyên giá		845.582.789.940	897.861.237.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(449.132.021.572)	(461.023.606.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	106.767.957	134.482.130
228	- Nguyên giá		2.844.170.638	2.814.170.638
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.737.402.681)	(2.679.688.508)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	153.206.581.823	115.903.152.767
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		153.206.581.823	115.903.152.767
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.387.415.376.237	1.317.385.817.177
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.038.779.190.348	941.320.780.898
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		424.363.072.921	432.235.902.921
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.435.000.000	5.400.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(103.161.887.032)	(91.570.866.642)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		73.900.839.923	61.071.359.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	73.860.234.252	60.616.052.723
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.605.671	40.605.671
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	414.701.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.029.547.104.912	5.704.846.580.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.663.542.321.707	2.468.738.764.531
310	I. Nợ ngắn hạn		3.631.277.953.707	2.436.474.396.531
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89.654.862.889	133.172.945.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.192.264.179	4.017.371.465
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.289.886.822	20.094.685.902
314	4. Phải trả người lao động		3.568.996.209	37.092.251.865
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.821.038.070	10.290.381.342
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	46.425.844.843	17.586.890.020
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	41.834.863.066	87.199.714.954
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.263.681.792.473	1.999.166.470.052
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		155.808.405.156	127.853.685.713
330	II. Nợ dài hạn		32.264.368.000	32.264.368.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	32.264.368.000	32.264.368.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.366.004.783.205	3.236.107.815.570
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.366.004.783.205	3.236.107.815.570
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.035.078.019.542	2.927.946.101.715
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		122.378.761.945	104.555.508.377
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		208.548.001.718	203.606.205.478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>7.029.547.104.912</u>	<u>5.704.846.580.101</u>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy



Trần Hữu Đức



Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.539.981.472.727	1.494.382.972.717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	47.829.262	356.733.664
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.539.933.643.465	1.494.026.239.053
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.192.417.038.038	1.115.153.645.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.516.605.427	378.872.593.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	559.875.723.669	571.760.944.233
22	7. Chi phí tài chính	28	167.633.280.754	156.512.214.274
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>151.084.099.956</i>	<i>130.068.880.196</i>
24	8. Chi phí bán hàng	29	129.930.032.168	122.984.805.608
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	242.610.438.636	289.353.375.588
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		367.218.577.538	381.783.142.617
31	11. Thu nhập khác	31	79.027.165.600	5.184.372.251
32	12. Chi phí khác	32	7.340.759.336	7.702.957.508
40	13. Lợi nhuận khác		71.686.406.264	(2.518.585.257)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		438.904.983.802	379.264.557.360
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	30.975.777.319	30.759.202.190
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(13.006.087)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		407.929.206.483	348.518.361.257

Người lập



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Ông Giám đốc

Nguyễn Hữu Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		438.904.983.802	379.264.557.360
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.954.054.471	37.413.372.427
03	- Các khoản dự phòng		11.603.999.165	43.048.236.603
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		94.865.049	404.767.836
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(557.541.270.848)	(566.713.569.113)
06	- Chi phí lãi vay		151.084.099.956	130.068.880.196
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.100.731.595	23.486.245.309
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(705.007.849.271)	(49.464.261.900)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(77.623.069.641)	227.083.555.429
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(98.016.571.603)	78.182.956.634
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.150.123.098)	(49.494.425.836)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(150.734.013.041)	(128.738.595.740)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.000.000.000)	(39.029.107.403)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.739.370.448	31.568.490.085
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.247.163.395)	(23.881.881.867)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.024.938.688.006)	69.712.974.711
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(71.660.728.963)	(32.423.997.689)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.000.000	134.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.583.321.000.000)	(2.380.815.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		204.760.000.000	3.182.055.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.211.823.825)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	288.558.043.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		577.894.009.011	299.807.870.107
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.872.283.719.952)	1.356.104.637.648
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.459.927.035.043	16.294.357.162.815
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(23.195.411.712.622)	(15.815.640.739.348)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(285.000.000.000)	(437.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		979.515.322.421	41.716.423.467
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.917.707.085.537)	1.467.534.035.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 09 năm 2017.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.927.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thuốc lá.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điều các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;

- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- Nhà máy Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	Khu phố 5, phường Bửu Long, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Số 2 đường Cách mạng tháng tám, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 04 - 15 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bản quyền, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.735.888.218	2.949.221.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.319.287.467	10.108.205.013
Các khoản tương đương tiền (*)	24.500.000.000	1.949.157.000.000
	<u>44.555.175.685</u>	<u>1.962.214.426.501</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	50.000	1.055.000.000	-	50.000	1.055.000.000	-
		<u>1.055.000.000</u>	<u>-</u>		<u>1.055.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.613.321.000.000	2.613.321.000.000	204.760.000.000	204.760.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	2.583.321.000.000	2.583.321.000.000	204.760.000.000	204.760.000.000
- Trái phiếu ⁽²⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>2.613.321.000.000</u>	<u>2.613.321.000.000</u>	<u>234.760.000.000</u>	<u>234.760.000.000</u>

(1) Chi tiết tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam, số tiền 50.000.000.000 đồng. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai, số tiền 25.500.000.000 đồng.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, số tiền 511.851.000.000 đồng. Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa, số tiền 300.000.000.000 đồng. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai là 70.000.000.000 đồng.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 335.770.000.000 đồng. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai là 216.270.000.000 đồng.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 1.360.200.000.000 đồng. Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (số tiền 415.000.000.000 đồng) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (số tiền 945.200.000.000 đồng).
- (2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm, số lượng 300.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi. Số lượng trái phiếu này sẽ được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mua lại trong năm 2018.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.038.779.190.348	(1.949.821.609)	941.320.780.898	(4.556.477.437)
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	65.888.015.000	-	65.888.015.000	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000	-	28.847.140.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000	-	33.100.880.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800	(1.949.821.609)	31.740.289.800	(4.556.477.437)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	316.770.000.000	-	316.770.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	32.695.000.000	-	32.695.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	17.829.456.098	-	17.829.456.098	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	121.000.000.000	-	121.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	297.458.409.450	-	200.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	21.342.000.000	-	21.342.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000	-	72.108.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	424.363.072.921	(100.135.397.707)	432.235.902.921	(85.609.256.274)
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Lothamilk	-	-	26.147.830.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	25.000.000.000	(12.724.136.890)	25.000.000.000	(14.621.208.294)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	9.000.000.000	(1.525.533.340)	9.000.000.000	(993.937.687)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa ^(*)	-	-	22.035.000.000	(1.497.886.775)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	90.000.000.000	(811.760.193)	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	89.643.000.000	(29.225.183.829)	89.643.000.000	(12.550.680.174)
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	88.331.040.000	-	88.331.040.000	-
- Công ty TNHH Bochang - Donateurs	66.816.246.000	(50.848.783.455)	66.816.246.000	(50.945.543.344)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	10.262.786.921	-	10.262.786.921	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000	-	-	-



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	27.435.000.000	(1.076.667.716)	5.400.000.000	(1.405.132.931)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000	-	5.400.000.000	(1.405.132.931)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa ^(*)	22.035.000.000	(1.076.667.716)	-	-
	1.490.577.263.269	(103.161.887.032)	1.378.956.683.819	(91.570.866.642)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa tăng vốn nhưng Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai không thực hiện góp thêm vốn nên tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2017 là 14,69%, do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	53,57%	53,57%	Sản xuất giấy và bao bì
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,44%	78,44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	70,39%	70,39%	Sản xuất - thương mại
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70,13%	70,13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	53,36%	53,36%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	72,11%	72,11%	Thương mại - dịch vụ

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất, gia công nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất các sản phẩm từ sữa bò
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu NSTP Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân golf
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem chi tiết Thuyết minh 37

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa	Tỉnh Đồng Nai	14,69%	14,69%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,43%	4,43%	Kinh doanh bệnh viện

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	13.382.162.120
- Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	18.412.800.000	18.412.800.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	13.984.120.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	7.019.870.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5.700.200.000	5.700.200.000
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4.758.000.000	4.758.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3.935.000.000	3.935.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2.917.651.000	2.917.651.000
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1.999.819.000	1.999.819.000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng An	38.536.310.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Thiện Thành	17.892.375.750	4.054.837.250
- Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	16.186.445.001	7.669.440.001
- Công ty TNHH MTV Hoài Thu	17.947.600.000	5.000.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Mai Trang	9.688.021.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Thi	10.818.529.974	986.276.501
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Phương Chung	10.383.773.950	-
- Công ty TNHH Thuốc lá Thanh Chuyên	17.308.640.250	879.065.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Đại Đông	8.293.229.000	4.005.927.750
- Doanh nghiệp tư nhân Phước Sanh	14.199.228.550	40.480.000
- Công ty TNHH Phân phối Kim Oanh	44.495.819.001	2.344.780.000
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	13.640.017.250	8.096.031.000
- Công ty TNHH Kim Oanh Phú	8.174.541.100	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	64.690.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.120.162.607	34.668.295.222
	478.484.315.553	139.854.754.844
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	64.776.962.000	1.199.964.015



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	5.102.395.569	-	40.398.593.912	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	21.550.000.000	(21.550.000.000)	21.550.000.000	(21.550.000.000)
Công ty Honda Việt Nam	3.006.600.000	-	2.558.349.100	-
Marubeni Plax Corporation	8.054.619.784	-	-	-
Các đối tượng khác	7.769.292.757	(295.323.173)	12.424.706.699	(295.323.173)
	45.482.908.110	(21.845.323.173)	76.931.649.711	(21.845.323.173)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.109.583.333	-	127.111.111	-
- Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận	5.752.342.517	-	75.646.736.624	-
+ Công ty CP Nông sản Đồng Nai	-	-	70.525.919.654	-
+ Công ty CP Lothamilk	-	-	4.312.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	5.752.342.517	-	808.816.970	-
- Tạm ứng	314.930.797	-	1.643.221.040	-
- Phải thu Ngân sách tỉnh Đồng Nai - tiền chi hộ	7.453.752.493	-	7.453.752.493	-
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	1.155.133.702	-	1.664.234.896	-
- Phải thu khác	4.072.044.538	(1.309.626.535)	3.185.894.924	(1.397.004.262)
	20.857.787.380	(1.309.626.535)	89.720.951.088	(1.397.004.262)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	410.000.000	-	410.000.000	-
	410.000.000	-	410.000.000	-



8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng hóa gửi kho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	49.959.587.975	49.959.587.975
Các khoản khác	23.586.993	634.036.332
	<u>49.983.174.968</u>	<u>50.593.624.307</u>

(*) Giá trị hàng hóa (gồm kèm thời KZ/YP, gỗ thông xẻ New Zeland và cáp quan treo) mua và gửi lại kho của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) và bị chiếm đoạt.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	-	13.382.162.120	-
- Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp	89.922.387.975	-	89.922.387.975	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	-	13.984.120.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	-	7.019.870.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5.700.200.000	-	5.700.200.000	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4.758.000.000	-	4.758.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3.935.000.000	-	3.935.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2.917.651.000	-	2.917.651.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1.999.819.000	-	1.999.819.000	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
- Công ty CP Xanh Cà phê	1.240.000.000	-	1.240.000.000	-
- Các khoản khác	1.745.438.140	19.468.162	1.745.438.140	32.446.937
	<u>149.999.971.408</u>	<u>19.468.162</u>	<u>149.999.971.408</u>	<u>32.446.937</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	268.848.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.223.471.671.745	-	1.158.568.393.771	-
Công cụ, dụng cụ	37.582.285.164	-	31.506.769.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.352.196.300	-	6.926.218.737	-
Thành phẩm	12.916.853.303	-	14.154.524.084	-
Hàng hoá	5.475.496.794	-	3.454.205.864	-
Hàng gửi đi bán	4.121.038.285	-	2.811.008	-
	1.292.919.541.591	-	1.214.881.770.861	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	182.650.991	374.462.623
Chi phí thuê kho, nhà, xe	-	10.000.000
Chi phí bảo hiểm	6.610.167	9.288.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	331.153.100	220.722.064
	520.414.258	614.472.689
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.613.845.288	10.136.293.709
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	12.260.698.334	2.838.420.813
Chi phí đền bù, thuê đất tại Xuân Lộc	3.017.926.400	3.132.531.200
Chi phí đền bù, thuê đất khu 3A tại Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico	42.570.330.902	43.478.359.706
Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft Office và hệ thống camera tòa nhà	318.322.224	714.002.856
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.111.104	316.444.439
	73.860.234.252	60.616.052.723

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	384.851.055.951	413.451.022.178	67.990.128.735	24.128.767.719	449.916.200	6.990.346.826	897.861.237.609
- Mua trong năm	-	1.272.952.000	3.346.363.636	1.417.289.563	-	-	6.036.605.199
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.636.141.693	-	-	12.311.678.796	-	-	24.947.820.489
- Giảm do đưa tài sản đi góp vốn	(24.341.245.708)	(39.293.617.321)	(7.909.765.861)	(351.121.257)	-	(6.569.997.826)	(78.465.747.973)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.504.395.287)	(660.348.724)	(1.362.678.299)	(269.703.074)	-	-	(4.797.125.384)
Số dư cuối năm	370.641.556.649	374.770.008.133	62.064.048.211	37.236.911.747	449.916.200	420.349.000	845.582.789.940
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	106.610.027.106	293.817.897.626	46.836.327.780	11.148.495.584	286.758.948	2.324.099.850	461.023.606.894
- Khấu hao trong năm	17.448.669.257	15.195.253.761	6.184.264.721	4.588.653.258	59.991.996	379.507.320	43.856.340.313
- Giảm do đưa tài sản đi góp vốn	(9.747.193.252)	(31.172.307.894)	(7.417.914.603)	(349.151.626)	-	(2.413.941.522)	(51.100.508.897)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.504.395.287)	(571.568.503)	(1.361.965.807)	(209.487.141)	-	-	(4.647.416.738)
Số dư cuối năm	111.807.107.824	277.269.274.990	44.240.712.091	15.178.510.075	346.750.944	289.665.648	449.132.021.572
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	278.241.028.845	119.633.124.552	21.153.800.955	12.980.272.135	163.157.252	4.666.246.976	436.837.630.715
Tại ngày cuối năm	258.834.448.825	97.500.733.143	17.823.336.120	22.058.401.672	103.165.256	130.683.352	396.450.768.368

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.798.265.813 đồng

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.031.846	2.637.138.792	2.814.170.638
- Mua trong năm	-	80.000.000	80.000.000
- Giảm do đưa tài sản góp vốn	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm	177.031.846	2.667.138.792	2.844.170.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	115.857.517	2.563.830.991	2.679.688.508
- Khấu hao trong năm	35.406.372	62.307.786	97.714.158
- Giảm do đưa tài sản góp vốn	-	(39.999.985)	(39.999.985)
Số dư cuối năm	151.263.889	2.586.138.792	2.737.402.681
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	61.174.329	73.307.801	134.482.130
Tại ngày cuối năm	25.767.957	81.000.000	106.767.957

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.548.138.792 đồng.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	152.985.406.551	115.377.835.331
- Dự án khu dân cư Bửu Long	28.954.959.564	28.954.959.564
- Dự án Agropark	77.979.347.129	30.398.910.136
- Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	24.740.234.289	31.550.550.576
- Dự án khu dân cư xã lộ 25	2.527.340.801	2.327.340.801
- Dự án xây dựng nhà Văn phòng	2.142.005.067	369.740.954
- Dự án Kho chứa hàng hóa Long Thành	1.198.122.000	1.198.122.000
- Dự án Kho phụ liệu và thành phẩm	-	1.945.962.727
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
- Công trình 12 tượng danh nhân văn hóa	-	3.367.387.847
- Công trình công viên vườn tượng	4.385.484.288	4.499.701.328
- Công trình tượng vua Lý Thái Tổ	3.905.985.878	3.819.000.000
- Công trình tượng Khổng Tử	825.430.832	825.430.832
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	2.835.638.679	2.629.870.542
Mua sắm tài sản cố định	221.175.272	525.317.436
- Tài sản tại Dự án khu dân cư Bửu Long	221.175.272	221.175.272
- Tài sản cho các Dự án tại Văn phòng Tổng Công ty	-	293.752.610
- Tài sản khác	-	10.389.554
	153.206.581.823	115.903.152.767

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên	205.406.239	205.406.239	6.783.168.216	6.783.168.216
- France Tobacco Corporation	35.885.738.800	35.885.738.800	54.546.000.411	54.546.000.411
- Chheang Lada Import Export Co.,Ltd	-	-	20.050.800.000	20.050.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	53.563.717.850	53.563.717.850	51.792.976.591	51.792.976.591
	89.654.862.889	89.654.862.889	133.172.945.218	133.172.945.218
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	453.975.100	453.975.100	6.483.921.476	6.483.921.476

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	1.200.000.000	1.200.006.144
Oriental General Trading INC	30.727.554	1.658.357.753
El Development SDN.BHD.	1.918.326.494	-
Công ty TNHH MTV Ninh Quảng	5.501.980.885	-
Yang Ming Ching	938.625.645	-
Hu Che Chia	923.712.075	-
Huang Shih Ting	938.625.645	-
Các đối tượng khác	1.740.265.881	1.159.007.568
	13.192.264.179	4.017.371.465



Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.070.558.740	272.291.512	184.388.371.895	258.227.334.542	91.809.654.163	172.424.288
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	112.927.888.943	-	918.789.490.991	1.252.269.127.323	446.407.525.275	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	37.220.335.570	-	140.102.842.047	111.090.834.122	8.208.327.645	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.482.470.905	-	30.975.777.319	70.000.000.000	50.506.693.586	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.656.847.933	6.837.007.117	8.132.478.009	2.827.503	364.204.544
Thuế Tài nguyên	-	433.800	5.602.600	5.506.600	-	529.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.743.758.141	269.588.766	3.165.830.453	154.318.148	-	537.342.930
Các loại thuế khác	-	2.936.902.268	16.674.619.421	14.396.136.429	-	5.215.385.260
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.958.621.623	246.618.450.244	285.500.000.000	23.922.928.133	-
	182.445.012.299	20.094.685.902	1.547.557.992.087	1.999.775.735.173	620.857.956.305	6.289.886.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.715.648.237	2.365.561.322
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.331.017.847	1.751.266.474
Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	2.028.398.869	1.324.741.344
Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.984.291.743	2.316.126.964
Trích trước chi phí công tác nước ngoài	-	1.263.303.681
Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	706.651.800	589.240.800
Trích trước tiền thuê máy mát xa của Công ty TNHH Máy Công nghiệp Minh Giang	382.590.000	382.590.000
Chi phí phải trả khác	672.439.574	297.550.757
	<u>10.821.038.070</u>	<u>10.290.381.342</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	45.888.684.043	17.049.729.220
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	537.160.800	537.160.800
	<u>46.425.844.843</u>	<u>17.586.890.020</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO	32.264.368.000	32.264.368.000
	<u>32.264.368.000</u>	<u>32.264.368.000</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	337.175.878	429.165.420
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO	-	46.109.800.051
Phải trả Công ty CP Greenfeed Việt Nam - tiền đặt cọc hợp tác tái cấu trúc Nhà máy D&F	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.941.029.720	852.340.620
Phải trả các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1.647.100.000	1.647.100.000
Nhận tiền ủng hộ xây dựng Công trình Vườn tượng danh nhân	941.101.153	4.309.109.000
Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	1.923.628.850	1.610.157.164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.044.827.465	2.242.042.699
	<u>41.834.863.066</u>	<u>87.199.714.954</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . VAY

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	395.518.215.886	395.518.215.886	627.988.986.378	627.988.986.378
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽²⁾	500.000.000.000	500.000.000.000	595.840.027.939	595.840.027.939
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	45.300.000.000	45.300.000.000	484.790.387.600	484.790.387.600
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam ⁽⁴⁾	220.000.000.000	220.000.000.000	199.342.003.647	199.342.003.647
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ⁽⁵⁾	88.648.254.166	88.648.254.166	193.267.057.476	193.267.057.476
- Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽⁶⁾	-	-	192.549.773.433	192.549.773.433
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	-
- Ngân hàng Chinatrust - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	-	-	111.000.000.000	111.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁸⁾	599.700.000.000	599.700.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh- CN Sở giao dịch Đồng Nai ⁽⁹⁾	-	-	58.903.556.000	58.903.556.000
	1.999.166.470.052	1.999.166.470.052	3.263.681.792.473	3.263.681.792.473

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2017064/HM/KHDN ngày 19/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 627.988.986.378 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDHM/NHCT680-DOFICO ngày 03/10/2016 và hợp đồng tín dụng số 02/2016-HỆTDHM/NHCT680-DOFICO cùng ngày với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.600.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo 100% bằng tài sản có tính thanh khoản cao. Hợp đồng cầm cố tài sản số 201301/HỆTC-CTCG ngày 16/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.66.2983/HỆTC ngày 21/06/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 595.840.027.939 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 230/2017/HDHM/CIB ngày 18/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố 100% Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN TP.HCM;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 484.790.387.600 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130000296404 ngày 10/06/2015, phụ lục hợp đồng số 130000296404/Annex09 ngày 27/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.000.000 USD và VND quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 199.342.003.647 đồng.
- (5) Hợp đồng tiện ích ngày 14/11/2014 và bản sửa đổi thứ tư hợp đồng tín dụng ngày 27/12/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000 USD và VND quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 193.267.057.476 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 238/2017/4421237/HỆTD ngày 14/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Đến hết ngày 01/08/2018;

- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 192.549.773.433 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số STVN550-16 ngày 26/06/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng ngày 24/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD và VND quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 111.000.000.000 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201700743 ngày 11/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn kèm theo bảng kê quy định trong hợp đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 800.000.000.000 đồng.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 15139/17MN/HĐTD ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.903.556.000 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.544.825.684.147	190.260.399.387	-	176.772.262.270	2.911.858.345.804
Tăng vốn trong năm trước	383.120.417.568	(190.260.399.387)	-	-	192.860.018.181
Lãi trong năm trước	-	-	348.518.361.257	-	348.518.361.257
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	104.555.508.377	(104.555.508.377)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	(45.006.992.071)	-	(45.006.992.071)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	(198.955.860.809)	-	(198.955.860.809)
Tăng từ cổ phần hóa Công ty CP Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	-	-	-	14.297.012.609	14.297.012.609
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	11.524.879.556	11.524.879.556
Tăng khác	-	-	-	1.012.051.043	1.012.051.043
Số dư cuối năm trước	2.927.946.101.715	104.555.508.377	-	203.606.205.478	3.236.107.815.570
Số dư đầu năm nay	2.927.946.101.715	104.555.508.377	-	203.606.205.478	3.236.107.815.570
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	107.131.917.827	(104.555.508.377)	-	-	2.576.409.450
Lãi trong năm nay	-	-	407.929.206.483	-	407.929.206.483
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển ⁽²⁾	-	122.378.761.945	(122.378.761.945)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽²⁾	-	-	(38.944.359.424)	-	(38.944.359.424)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽²⁾	-	-	(487.634.870)	-	(487.634.870)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN ⁽²⁾	-	-	(246.118.450.244)	-	(246.118.450.244)
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	12.619.536.667	12.619.536.667
Tăng khác	-	-	-	1.871.470.387	1.871.470.387
Giảm khác	-	-	-	(9.549.210.814)	(9.549.210.814)
Số dư cuối năm nay	3.035.078.019.542	122.378.761.945	-	208.548.001.718	3.366.004.783.205

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(1) Chi tiết tăng vốn trong năm nay:

- Tăng theo Công văn số 12408/UBND-KT ngày 29/11/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Tổng Công ty sử dụng quỹ đầu tư phát triển số tiền là 104.555.508.377 đồng để bổ sung vốn điều lệ.
- Tăng từ quỹ đầu tư phát triển bổ sung vốn điều lệ tại Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long, số tiền 2.576.409.450 đồng.

(2) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	3.035.078.019.542	100,00	2.927.946.101.715
	100,00	3.035.078.019.542	100,00	2.927.946.101.715

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542	2.927.946.101.715
- Vốn góp đầu năm	2.927.946.101.715	2.544.825.684.147
- Vốn góp tăng trong năm	107.131.917.827	383.120.417.568
- Vốn góp cuối năm	3.035.078.019.542	2.927.946.101.715

d) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	122.378.761.945	104.555.508.377
	122.378.761.945	104.555.508.377

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	210.518,71	171.890,85
EUR	15.390,69	20.801,34
AUD	3.250,00	3.250,00
GBP	2.500,00	2.500,00

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.524.317.197.214	1.473.806.842.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.664.275.513	20.576.130.647
	1.539.981.472.727	1.494.382.972.717
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	5.339.290.002	2.394.130.216

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	205.731	72.607.146
Hàng bán bị trả lại	47.623.531	284.126.518
	47.829.262	356.733.664

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.183.209.090.001	1.103.546.661.755
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.207.948.037	11.606.983.444
	1.192.417.038.038	1.115.153.645.199

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	206.503.575.516	154.424.986.241
Lãi thanh lý, chuyển nhượng các khoản đầu tư	48.234.170.000	198.788.402.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	303.478.511.610	216.683.868.598
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.659.466.543	1.863.687.125
	559.875.723.669	571.760.944.233

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	151.084.099.956	130.068.880.196
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.643.312.856	1.273.325.561
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	1.767.974.763
Chi phí liên doanh	567.277.632	387.288.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	652.704.871	6.781.799.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	94.865.049	404.767.836
Dự phòng tổn thất đầu tư	11.591.020.390	15.828.178.629
	167.633.280.754	156.512.214.274

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.106.793.665	3.232.584.883
Chi phí nhân công	6.050.618.594	6.675.404.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.653.341.383	1.867.274.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.359.851.439	14.819.024.744
Chi phí bán quyền	87.688.096.693	79.659.390.392
Chi phí khác bằng tiền	17.071.330.394	16.731.126.995
	129.930.032.168	122.984.805.608

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.873.098.753	5.912.526.429
Chi phí nhân công	100.444.313.377	123.679.961.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.603.568.982	14.337.851.637
Thuế, phí, lệ phí	1.901.236.250	1.660.163.553
Chi phí dự phòng	12.978.775	27.220.057.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.402.199.508	56.069.622.012
Chi phí khác bằng tiền	45.373.042.991	60.473.192.920
	<u>242.610.438.636</u>	<u>289.353.375.588</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	2.136.200.663	1.728.705.180
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	75.134.760.909	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	482.080.364	1.640.095.409
Thu nhập từ xử lý nước thải	412.799.492	421.081.894
Thu nhập khác	861.324.172	1.394.489.768
	<u>79.027.165.600</u>	<u>5.184.372.251</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.708.646	1.028.425.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.113.420.248	3.649.070.731
Chi phí thuê đất	908.028.804	1.923.080.691
Chi phí khác	211.601.638	1.102.380.854
	<u>7.340.759.336</u>	<u>7.702.957.508</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	438.904.983.802	379.264.557.360
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.510.515.965	27.962.810.563
- Các khoản điều chỉnh giảm	(303.536.613.171)	(253.431.356.973)
Thu nhập tính thuế TNDN	154.878.886.596	153.796.010.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>30.975.777.319</u>	<u>30.759.202.190</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.482.470.905)	(3.242.042.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(70.000.000.000)	(38.999.630.178)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	<u>(50.506.693.586)</u>	<u>(11.482.470.905)</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.555.175.685	-	1.962.214.426.501	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	499.752.102.933	(78.175.592.098)	229.985.705.932	(78.162.613.323)
Các khoản cho vay	2.613.321.000.000	-	234.760.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.055.000.000	-	1.055.000.000	-
Đầu tư dài hạn	27.435.000.000	(1.076.667.716)	5.400.000.000	(1.405.132.931)
	<u>3.186.118.278.618</u>	<u>(79.252.259.814)</u>	<u>2.433.415.132.433</u>	<u>(79.567.746.254)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.263.681.792.473	1.999.166.470.052
Phải trả người bán, phải trả khác			131.489.725.955	220.372.660.172
Chi phí phải trả			10.821.038.070	10.290.381.342
			<u>3.405.992.556.498</u>	<u>2.229.829.511.566</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	1.055.000.000	-	-	1.055.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	26.358.332.284	26.358.332.284
	1.055.000.000	-	26.358.332.284	27.413.332.284
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	1.055.000.000	-	-	1.055.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	3.994.867.069	3.994.867.069
	1.055.000.000	-	3.994.867.069	5.049.867.069

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.555.175.685	-	-	44.555.175.685
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.166.510.835	410.000.000	-	421.576.510.835
Các khoản cho vay	2.613.321.000.000	-	-	2.613.321.000.000
	3.079.042.686.520	410.000.000	-	3.079.452.686.520
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.962.214.426.501	-	-	1.962.214.426.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.413.092.609	410.000.000	-	151.823.092.609
Các khoản cho vay	204.760.000.000	-	30.000.000.000	234.760.000.000
	2.318.387.519.110	410.000.000	30.000.000.000	2.348.797.519.110

05 - C
TY
HỮU HẠ
TOÀ
3C
- TP. H

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	3.263.681.792.473	-	-	3.263.681.792.473
Phải trả người bán, phải trả khác	131.489.725.955	-	-	131.489.725.955
Chi phí phải trả	10.821.038.070	-	-	10.821.038.070
	<u>3.405.992.556.498</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.405.992.556.498</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.999.166.470.052	-	-	1.999.166.470.052
Phải trả người bán, phải trả khác	220.372.660.172	-	-	220.372.660.172
Chi phí phải trả	10.290.381.342	-	-	10.290.381.342
	<u>2.229.829.511.566</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.229.829.511.566</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.459.927.035.043	16.294.357.162.815

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.195.411.712.622	15.815.640.739.348

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		5.339.290.002	2.394.130.216
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	-	264.360.289
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết	-	222.252.654
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	1.218.813.639	185.719.091
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con	19.201.818	-
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	11.209.090	-
- Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty con	4.090.065.455	522.298.182
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	-	1.199.500.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		60.113.470.378	32.092.756.014
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	9.512.359.350	8.045.429.310
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	10.739.237.162	9.893.057.526
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Công ty con	441.935.466	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	23.100.000	-
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	9.596.477.400	4.937.270.000
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết	-	672.888.178
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	28.840.766.000	7.491.011.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên doanh	959.595.000	1.053.100.000
Chuyển tài sản góp vốn		102.510.000.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết	102.510.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		303.478.511.610	216.683.868.598
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	24.081.375.500	13.760.786.000
- Công ty CP Nông sản Đồng Nai	Công ty con	77.887.278.000	115.238.986.654
- Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con	29.790.792.000	11.585.308.000
- Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Công ty con	110.869.500.000	1.259.283.119
- Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty con	3.269.500.000	3.923.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Công ty con	5.725.126.517	808.816.970
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	4.695.070.292	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con	3.463.806.600	640.260.000
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	4.326.224.087	2.884.090.725
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết	8.624.000.000	7.546.000.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết	27.928.600.000	53.108.300.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết	2.817.238.614	5.928.637.130

